

UBND TỈNH ĐẮK LẮK  
**SỞ TƯ PHÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**DANH SÁCH**  
**CÔNG CHỨNG VIÊN ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**  
(cập nhật đến ngày 29/5/2019)

| STT | Họ tên          | Năm sinh | QĐ bổ nhiệm                        | Tổ chức HNCC          | Thẻ CCV                          | Cơ quan cấp thẻ |
|-----|-----------------|----------|------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------|
| 01. | Phan Hữu Thọ    | 1964     | Số: 351/QĐ-UBND<br>ngày 15/3/1996  | Phòng công chứng số 2 | Số 354/TP-CC<br>ngày 15/12/2010  | Bộ Tư pháp      |
| 02. | Trần Trọng Vinh | 1964     | Số: 1725/QĐ-BTP<br>ngày 17/6/2010  | Phòng công chứng số 3 | Số 356/TP-CC<br>ngày 15/12/2010  | Bộ Tư pháp      |
| 03. | Đỗ Văn Chính    | 1961     | Số: 1390/QĐ-BTP<br>ngày 10/5/2010  | VPCC Đại An           | Số 357/TP-CC<br>ngày 15/12/2010  | Bộ Tư pháp      |
| 04. | Nguyễn Hữu Tình | 1946     | Số: 1398/QĐ-BTP<br>ngày 10/5/2010  | VPCC Đắk Lắk          | Số 358/TP-CC<br>ngày 15/12/2010  | Bộ Tư pháp      |
| 05. | Trần Thị Minh   | 1956     | Số: 344/QĐ-BTP<br>ngày 18/3/2011   | VPCC Đại An           | Số 1296/TP-CC<br>ngày 25/11/2013 | Bộ Tư pháp      |
| 06. | Chè Nại Khoáng  | 1980     | Số: 4655/QĐ-BTP<br>ngày 30/12/2011 | VPCC Trung Nghĩa      | Số 1093/TP-CC<br>ngày 24/01/2013 | Bộ Tư pháp      |

|     |                  |      |                                    |                       |                                  |            |
|-----|------------------|------|------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|------------|
| 07. | Trần Thị Yến     | 1957 | Số: 2042/QĐ-BTP<br>ngày 20/7/2012  | VPCC Tây Nguyên       | Số 1354/TP-CC<br>ngày 23/01/2014 | Bộ Tư pháp |
| 08. | Cao Sỹ Hòa       | 1966 | Số: 2035/QĐ-BTP<br>ngày 20/7/2012  | VPCC Buôn Hồ          | Số 1196/TP-CC<br>ngày 09/8/2013  | Bộ Tư pháp |
| 09. | Nguyễn Thị Lâm   | 1957 | Số: 2414/QĐ-BTP<br>ngày 23/8/2012  | VPCC Phước Thành      | Số 1344/TP-CC<br>ngày 23/01/2014 | Bộ Tư pháp |
| 10. | Phan Đông Tùng   | 1964 | Số: 2289/QĐ-BTP<br>ngày 12/9/2013  | VPCC Cư Kuin          | Số 1343/TP-CC<br>ngày 23/01/2014 | Bộ Tư pháp |
| 11. | Lê Thị Dung      | 1959 | Số: 1119/ QĐ-BTP<br>ngày 21/5/2014 | VPCC Cư Kuin          | Số 1561/TP-CC<br>ngày 24/10/2014 | Bộ Tư pháp |
| 12. | Lê Thị Tuyết Mai | 1977 | Số: 1282/QĐ-BTP<br>ngày 03/6/2014  | Phòng công chứng số 1 | Số 356/TP-CC<br>ngày 15/12/2010  | Bộ Tư pháp |
| 13. | Nguyễn Quốc Sơn  | 1978 | Số: 1284/QĐ-BTP<br>ngày 03/6/2014  | Phòng công chứng số 2 | Số: 03/CCV<br>ngày 14/10/2015    | Sở Tư pháp |
| 14. | Y Jon Arăn       | 1966 | Số:2854/QĐ-BTP<br>ngày 27/10/2014  | VPCC Phước Thành      | Số: 05/CCV<br>ngày 19/10/2015    | Sở Tư pháp |
| 15. | Hồ Trung Chính   | 1954 | Số: 2127/QĐ-BTP<br>ngày 17/9/2014  | VPCC Trung Nghĩa      | Số: 06/CCV<br>ngày 09/11/2015    | Sở Tư pháp |
| 16. | Nguyễn Bá Kính   | 1951 | Số: 4659/QĐ-BTP                    | VPCC Nguyễn Bá Kính   | Số: 08/CCV                       | Sở Tư pháp |

|     |                  |      |                                    |                     |                               |            |
|-----|------------------|------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------|------------|
|     |                  |      | ngày 30/12/2011                    |                     | ngày 07/6/2016                |            |
| 17. | Nguyễn Thanh Huy | 1968 | Số: 1878/QĐ-BTP<br>ngày 11/8/2014  | VPCC Nguyễn Bá Kính | Số: 09/CCV<br>ngày 07/6/2016  | Sở Tư pháp |
| 18. | Nguyễn Thị Tĩnh  | 1963 | Số: 1009/QĐ-BTP<br>ngày 29/4/2014  | VPCC Tây Nguyên     | Số: 10/CCV<br>ngày 07/6/2016  | Sở Tư pháp |
| 19. | Đỗ Xuân Bình     | 1953 | Số: 346/QĐ-BTP<br>ngày 31/01/2013  | VPCC Đỗ Xuân Bình   | Số: 12/CCV<br>ngày 07/11/2016 | Sở Tư pháp |
| 20. | Bùi Thu Hiền     | 1959 | Số: 1877/QĐ-BTP<br>ngày 11/8/2014  | VPCC Đỗ Xuân Bình   | Số: 13/CCV<br>ngày 07/11/2016 | Sở Tư pháp |
| 21. | Đỗ Thị Thắm      | 1982 | Số: 3420/QĐ-BTP<br>ngày 22/12/2014 | VPCC Đại An         | Số: 14/CCV<br>ngày 20/12/2016 | Sở Tư pháp |
| 22. | Trần Thị Thảo    | 1963 | Số: 315/QĐ-BTP<br>ngày 10/2/2014   | VPCC Buôn Hồ        | Số: 17/CCV<br>ngày 18/5/2017  | Sở Tư pháp |
| 23. | Tào Thị Nga      | 1956 | Số: 470/QĐ-BTP<br>ngày 08/4/2011   | VPCC Đàm Mạnh Hà    | Số: 19/CCV<br>ngày 06/11/2017 | Sở Tư pháp |
| 24. | Đàm Mạnh Hà      | 1980 | Số 2547/QĐ-BTP<br>ngày 11/12/2017  | VPCC Đàm Mạnh Hà    | Số 24/CCV<br>ngày 28/12/2017  | Sở Tư pháp |
| 25. | Phạm Đình Thảo   | 1973 | Số 3523/QĐ-BTP<br>ngày 29/12/2014  | VPCC Phạm Đình Thảo | Số 25/CCV<br>ngày 27/3/2018   | Sở Tư pháp |

|     |                       |      |                                   |                            |                              |            |
|-----|-----------------------|------|-----------------------------------|----------------------------|------------------------------|------------|
| 26. | Nguyễn Đăng Thiện     | 1949 | Số 679/QĐ-BTP<br>ngày 11/5/2011   | VPCC Phạm Đình Thảo        | Số 26/CCV<br>ngày 27/3/2018  | Sở Tư pháp |
| 27. | Bùi Đình Phúc         | 1956 | Số 286/QĐ-BTP<br>ngày 09/3/2017   | VPCC Đắc Lắc               | Số 27/CCV<br>Ngày 02/4/2018  | Sở Tư pháp |
| 28. | Nguyễn Văn Tiết       | 1950 | Số 3928/QĐ-BTP<br>ngày 19/9/2011  | VPCC Nguyễn Như Cầu        | Số 28/CCV<br>Ngày 09/4/2018  | Sở Tư pháp |
| 29. | Nguyễn Như Cầu        | 1954 | Số 1677/QĐ-BTP<br>ngày 16/10/2017 | VPCC Nguyễn Như Cầu        | Số 29/CCV<br>Ngày 09/4/2018  | Sở Tư pháp |
| 30. | Nguyễn Thị Hương Thùy | 1985 | Số 931/QĐ-BTP<br>ngày 20/5/2015   | VPCC Nguyễn Thị Hương Thùy | Số 30/CCV<br>Ngày 08/5/2018  | Sở Tư pháp |
| 31. | Trần Thanh Sơn        | 1975 | Số 3479/QĐ-BTP<br>ngày 26/12/2014 | VPCC Trần Thanh Sơn        | Số 32/CCV<br>Ngày 08/5/2018  | Sở Tư pháp |
| 32. | Võ Thị Loan           | 1987 | Số 2134/QĐ-BTP<br>ngày 25/10/2016 | VPCC Trần Thanh Sơn        | Số 33/CCV<br>Ngày 08/5/2018  | Sở Tư pháp |
| 33. | Phùng Thị Hoàng Huyền | 1984 | Số 56/QĐ-BTP<br>ngày 09/01/2018   | VPCC Lê Văn Thông          | Số 35/CCV<br>Ngày 30/10/2018 | Sở Tư pháp |
| 34. | Nguyễn Anh Tăng       | 1984 | Số 1496/QĐ-BTP<br>ngày 12/7/2016  | VPCC Nguyễn Anh Tăng       | Số 36/CCV<br>Ngày 02/11/2018 | Sở Tư pháp |
| 35. | Văn Đình Tùng         | 1975 | Số 954/QĐ-BTP<br>ngày 26/4/2013   | VPCC Văn Đình Tùng         | Số 38/CCV<br>Ngày 02/11/2018 | Sở Tư pháp |

|     |                |      |                                   |                               |                               |            |
|-----|----------------|------|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------|
| 36. | Trần Thị Huế   | 1989 | Số 2264/QĐ-BTP<br>ngày 09/11/2017 | VPCC Nguyễn Anh<br>Tăng       | Số 40/CCV<br>Ngày 20/11/2018  | Sở Tư pháp |
| 37. | Lê Văn Ka      | 1990 | Số 1651/QĐ-BTP<br>ngày 13/10/2017 | VPCC Văn Đình Tùng            | Số 41/CCV<br>Ngày 02/01/2019  | Sở Tư pháp |
| 38. | Lê Văn Thông   | 1952 | Số 964/QĐ-BTP<br>ngày 26/4/2013   | VPCC Lê Văn Thông             | Số: 42/CCV<br>Ngày 21/02/2019 | Sở Tư pháp |
| 39. | Hoàng Gia Đoán | 1971 | Số 4038/QĐ-BTP<br>ngày 31/12/2014 | VPCC Nguyễn Thị<br>Hương Thùy | Số: 43/CCV<br>Ngày 29/5/2019  | Sở Tư pháp |